

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2021/DS-PT

Ngày: 17-3-2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Công Lực.

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Huyền;  
Ông Nguyễn Đức Cường.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lý Đạo Phú Quý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày **17 tháng 3 năm 2021**, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 295/2020/TLPT-DS ngày 22/10/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 05/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 364/2020/QĐ-PT ngày 10/12/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐ-PT ngày 07/01/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2021/QĐ-PT ngày 03/02/2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông N.T.V, sinh năm 1993; địa chỉ: Huyện U, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông H.V.T, sinh năm 1970; địa chỉ: Thành phố A, tỉnh Bình Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 16/3/2020). Ông H.V.T có mặt.

**- Bị đơn:**

1. Ông T.Đ.T, sinh năm 1992.

2. Bà N.T.N, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Huyện U, tỉnh Bình Dương.

Ông T.Đ.T vắng mặt. Bà N.T.N có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà T.T.K.H, sinh năm 1988; địa chỉ: Huyện P, tỉnh Bình Dương. Bà T.T.K.H vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà N.T.N.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 16/3/2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông N.T.V và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông H.V.T trình bày:*

Trước ngày 29/12/2019, ông N.T.V đã nhiều lần giao tiền cho ông T.Đ.T vay với tổng số tiền gốc đã giao là 620.000.000 đồng. Khi giao tiền thì hai bên không làm giấy tờ. Ngày 29/12/2019 thì hai bên làm văn bản xác nhận nợ thể hiện ông T.Đ.T và bà N.T.N (mẹ ông T.Đ.T) vay của ông N.T.V số tiền 620.000.000 đồng. Ông T.Đ.T, bà N.T.N cam kết thời hạn vay đến ngày 22/01/2020 sẽ trả cho ông N.T.V 300.000.000 đồng và đến ngày 22/02/2020 sẽ trả 320.000.000 đồng. Đồng thời, các bên có thỏa thuận miệng số tiền lãi mà ông T.Đ.T, bà N.T.N phải trả từ ngày 29/12/2019 cho đến ngày 22/02/2020 là 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến nay, ông T.Đ.T và bà N.T.N vẫn không trả nợ gốc và nợ lãi cho ông N.T.V. Do đó, ông N.T.V khởi kiện yêu cầu buộc ông T.Đ.T và bà N.T.N phải liên đới trả cho ông N.T.V nợ gốc là 620.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 29/12/2019 đến ngày 22/02/2020 là 50.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền yêu cầu là 670.000.000 đồng. Đối với tiền lãi từ ngày 23/02/2020 đến nay thì nguyên đơn không yêu cầu.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của ông N.T.V giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc đòi bị đơn phải thanh toán số tiền gốc là 620.000.000 đồng; tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi từ ngày 29/12/2019 đến ngày 22/02/2020 là 50.000.000 đồng, không yêu cầu bị đơn thanh toán khoản tiền lãi từ ngày 23/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm.

*Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông T.Đ.T trình bày:*

Trong năm 2019, ông N.T.V có đưa tiền cho ông T.Đ.T vay nhiều lần để mua phế liệu giúp ông T.Đ.T làm ăn kinh tế, do làm ăn thua lỗ nên ông T.Đ.T không tiếp tục làm và đồng ý trả cho ông N.T.V số tiền đã nhận vay là 620.000.000 đồng. Do đó, ngày 29/12/2019, ông T.Đ.T và bà N.T.N viết giấy nhận nợ cho ông N.T.V. Thực chất, trong số tiền 620.000.000 đồng chỉ có một mình ông T.Đ.T nhận của ông N.T.V còn mẹ ông T.Đ.T là bà N.T.N không nhận. Nay do khó khăn về kinh tế nên ông T.Đ.T đồng ý trả toàn bộ số tiền 620.000.000 đồng cho ông N.T.V nhưng xin trả làm 01 lần trong thời gian 04 tháng. Việc ký giấy nhận nợ ngày 29/12/2019 là do ông N.T.V và người nhà ông N.T.V bắt ép nên mẹ ông T.Đ.T là bà N.T.N phải ký tên chứ thực chất bà N.T.N không vay hay nhận tiền của ông N.T.V.

*Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà N.T.N trình bày:*

Thông nhất với lời trình bày của ông T.Đ.T, ông T.Đ.T có vay tiền của ông N.T.V làm ăn mua bán phế liệu, do thua lỗ nên chưa thanh toán cho ông N.T.V, bà N.T.N không hề vay tiền của ông N.T.V nên không đồng ý trả. Việc ký giấy nhận nợ ngày 29/12/2019 là do ông N.T.V và người nhà ông N.T.V bắt ép nên bà ký.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 05/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi 50.000.000 đồng từ ngày 29/12/2019 đến ngày 22/02/2020.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn thanh toán khoản tiền lãi từ ngày 23/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (05/8/2020).

3. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Ông T.Đ.T và bà N.T.N có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông N.T.V số tiền 620.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2020/QĐ-BPKCTT ngày 17/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện U cho đến khi có quyết định thay đổi, hủy bỏ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật cho các đương sự.

Ngày 18/8/2020, bị đơn bà N.T.N kháng cáo bản án sơ thẩm, không đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm về việc tuyên buộc bà có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông N.T.V.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện Kiểm sát không có kiến nghị về thủ tục tố tụng. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử có căn cứ và đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, nhưng cần điều chỉnh lại hình thức tuyên án cho phù hợp.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến tranh tụng của đương sự và quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giải quyết vụ án;

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông T.Đ.T và bà T.T.K.H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Về nội dung:

[2.1] Điều 275 Bộ luật dân sự 2015 quy định căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự:

*“Nghĩa vụ phát sinh từ căn cứ sau đây:*

*1. Hợp đồng.*

*.....”.*

Căn cứ Văn bản ngày 29/12/2019 và lời thừa nhận của các bên đương sự, có cơ sở xác định ông T.Đ.T đã nhiều lần vay tiền của ông N.T.V để kinh doanh với tổng số tiền vay là 620.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử buộc ông T.Đ.T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ông N.T.V số tiền 620.000.000 đồng là có căn cứ và đúng pháp luật. Ông T.Đ.T không kháng cáo bản án sơ thẩm.

[2.2] Xét nghĩa vụ liên đới của bà N.T.N thì thấy rằng, trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn và người đại diện của mình đã xác nhận người vay tiền và nhận tiền trực tiếp từ ông N.T.V là ông T.Đ.T. Bà N.T.N không phải là người vay tiền và nhận tiền vay. Tuy nhiên, theo Biên bản phiên tòa ngày 05/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện U có thể hiện một số lời khai của bà N.T.N như sau: *“Nay con tôi đồng ý trả nợ cho ông N.T.V thì tôi cũng đồng ý liên đới cùng con tôi trả nợ số tiền gốc 620 triệu đồng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì thực chất con tôi không có tiền, tôi là mẹ cũng có trách nhiệm cùng con do làm ăn thất bại.”*; *“Tôi đồng ý cùng con tôi trả nợ gốc 620 triệu đồng cho ông N.T.V”* và khi Chủ tọa hỏi bà N.T.N có ý kiến gì về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì bà N.T.N trả lời: *“Tôi không có ý kiến, tôi và con tôi sẽ thực hiện việc trả nợ đúng cam kết”*. Biên bản phiên tòa đã được chủ tọa và thư ký phiên tòa ký tên, đóng dấu xác nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N.T.N không thừa nhận có những lời trình bày như đã được ghi tại biên bản phiên tòa ngày 05/8/2020.

[2.3] Xét thấy, những nội dung trình bày của bà N.T.N tại phiên tòa sơ thẩm là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm, bà N.T.N cho rằng mình không có lời trình bày như nêu trên nhưng không có căn cứ nào xác định biên bản phiên tòa ghi không đúng lời trình bày của đương sự. Do đó, mặc dù Hội đồng xét xử sơ thẩm không ra quyết định công nhận sự thỏa thuận theo quy định tại Điều 246 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng quyết định buộc bà N.T.N có trách nhiệm liên đới thanh toán các khoản nợ cho ông N.T.V là có căn cứ và phù hợp với diễn biến phiên tòa.

Kháng cáo của bà N.T.N là không có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Xét quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Mặc dù việc áp

dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án là có ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác là ông T.V.S (người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà N.T.N), nhưng bà N.T.N và ông T.V.S không khiếu nại. Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án cấp sơ thẩm. Hơn nữa, việc xem xét có hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hay không sẽ do Tòa án nhân dân huyện U quyết định theo quy định tại Điều 138 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa về việc giữ nguyên bản án sơ thẩm nhưng cần điều chỉnh hình thức tuyên án là phù hợp.

[2.6] Về án phí: Ông T.Đ.T phải chịu án phí sơ thẩm. Bà N.T.N phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 2, Điều 3 và Điều 275 Bộ luật Dân sự 2015

Áp dụng khoản 3 Điều 296; khoản 2 Điều 308, Điều 309 và 313 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N.T.N. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 05/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi 50.000.000 đồng từ ngày 29/12/2019 đến ngày 22/02/2020.

1.2. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn thanh toán khoản tiền lãi từ ngày 23/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (05/8/2020).

1.3. Buộc ông T.Đ.T và bà N.T.N có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông N.T.V số tiền 620.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Án phí sơ thẩm:

- Ông T.Đ.T và bà N.T.N phải chịu án phí: 28.800.000 đồng.
- Ông N.T.V không phải chịu án phí và được nhận lại 15.400.000 đồng đã

nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0030921 ngày 24/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Bình Dương.

2.2. Án phí phúc thẩm: Bà N.T.N phải chịu án phí 300.000 đồng, được khấu trừ vào 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai số 0031110 ngày 18/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Bình Dương.

3. Quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện U;
- Chi cục THADS huyện U;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa DS, tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Nguyễn Công Lực**